

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MỸ TÚ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28-3-2022

V/v: Ly hôn và tranh chấp nuôi  
con khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Luân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Văn Miên

2. Ông Lý Thanh Chiều

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Minh Chánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Triệu Thị Mộng Lý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 50/2021/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021, về việc: “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bích T; địa chỉ: ấp M1, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Vũ L; địa chỉ: ấp M2, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 3 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T trình bày:*

Chị T và anh Nguyễn Vũ L có tổ chức tiệc cưới vào năm 2013 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng ngày 22-11-2013. Sau khi kết hôn, chị T và anh L sống chung tại địa chỉ ấp M2, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Hiện nay, giữa chị T và anh L phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, làm cho cuộc sống

vợ chồng không còn hạnh phúc. Trong thời gian hôn nhân, chị T và anh L có 02 (Hai) người con chung là cháu Nguyễn Tấn L1, sinh ngày 12-10-2014 và Nguyễn Tấn P, sinh ngày 01-9-2019, hiện tại, cháu L1 đang sống với anh L, cháu P đang sống chung với chị T. Về tài sản chung và nợ chung không có.

Nay chị T yêu cầu giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T được ly hôn với anh Nguyễn Vũ L.

- Về con chung: Chị T yêu cầu giao cháu Nguyễn Tấn L1 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Tấn P cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 (Mười tám) tuổi, chị T và anh L không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

\* *Đối với bị đơn anh Nguyễn Vũ L:* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh L vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không nộp văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, không đến Tòa án làm việc và tham gia tố tụng tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Vũ L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên các đương sự không có ý kiến trình bày.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay là đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa chấp hành nghiêm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên xử chị T được ly hôn với anh L; về con chung giao cháu Nguyễn Tấn L1 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Tấn P cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 (Mười tám) tuổi, chị T và anh L không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về án phí nguyên đơn chị T phải chịu theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T khởi kiện anh Nguyễn Vũ L, cư trú tại ấp M2, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng để yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và tranh chấp về nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ

Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Vũ L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân, chị T và anh L tự nguyện tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 22-11-2013 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật công nhận. Theo khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”*. Như vậy, chị T có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh L theo quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: trong quá trình giải quyết vụ án, chị T trình bày sau khi kết hôn, chị T và anh L có khoảng thời gian sống chung hạnh phúc tại ấp M2, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, nhưng về sau do bất đồng quan điểm nên giữa chị T và anh L thường xuyên cãi nhau, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, không còn hạnh phúc và không còn quan tâm, chăm sóc nhau nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh L. Kể từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập chị T và anh L để hòa giải, động viên hàn gắn tình cảm, đoàn tụ với nhau, nhưng anh L không đến và chị T giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Như vậy, hôn nhân giữa chị T và anh L đã thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Theo khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*. Do vậy, yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung, chị T và anh L có 02 (Hai) người con chung tên Nguyễn Tấn L1, sinh ngày 12-10-2014 và Nguyễn Tấn P, sinh ngày 01-9-2019, hiện tại, cháu L1 đang sống cùng với anh L, cháu P đang sống cùng với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu giao cháu Nguyễn Tấn L1 cho anh L trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Tấn P cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu 18 (Mười tám) tuổi, chị T và anh L không cấp dưỡng nuôi con. Theo khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, quyền, nghĩa vụ của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án giải quyết giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh L không có thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Mặc khác, từ khi thụ lý vụ án anh L không có văn bản nêu ý kiến về việc yêu cầu nuôi con của chị T và hiện tại cháu L1 đang sống cùng với anh L, cháu P đang sống chung với chị T. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi

về mọi mặt, không làm xáo trộn cuộc sống hiện tại của các con chung nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T giao cháu Nguyễn Tấn L1 cho anh L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Tấn P cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 (Mười tám) tuổi. Chị T và anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng, theo khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con*”. Xét thấy, kể từ khi chị T và anh L không còn sống chung với nhau, cháu L1 sống cùng với anh L, cháu P sống chung với chị T và các con chung vẫn đảm bảo các quyền lợi về mọi mặt. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, anh L không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không có văn bản yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung. Từ đó, có căn cứ cho rằng anh L có đầy đủ các điều kiện kinh tế chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L1 đảm bảo các quyền lợi về mọi mặt và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử quyết định chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con vì đã đủ các điều kiện kinh tế chăm sóc, nuôi dưỡng cháu P đảm bảo các quyền lợi về mọi mặt nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tài sản chung, nợ chung, chị T trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết và trong quá trình giải quyết vụ án anh L không có đơn yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí sơ thẩm, chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bích T.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Bích T được ly hôn với anh Nguyễn Vũ L.

## 2. Về con chung:

- Giao cháu Nguyễn Tấn L1, sinh ngày 12-10-2014 cho anh Nguyễn Vũ L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (Mười tám) tuổi. Chị Nguyễn Thị Bích T không phải cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Tấn L1.

- Giao cháu Nguyễn Tấn P, sinh ngày 01-9-2019 cho chị Nguyễn Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Anh Nguyễn Vũ L không phải cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Tấn P.

- Chị Nguyễn Thị Bích T và anh Nguyễn Vũ L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Bích T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008972 ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Chị Nguyễn Thị Bích T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

### Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Minh Luân**